

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 36



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên
Ông Vũ Hồng Minh	Thành viên
Ông Trần Thiện Sách	Thành viên
Ông Lý Thái Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Xuân Tân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thiện Sách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Mạnh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Cao Thị Hồng	Giám đốc Marketing và Truyền thông
Bà Lê Thị Thúy An	Giám đốc Tài chính (miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Hoàng Tuyên
Chủ tịch

Ngày 26 tháng 3 năm 2024



Số: 0700 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 13 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

A blue ink handwritten signature.

Vũ Ngọc Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5295-2020-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			(Trình bày lại)	(Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		620.258.426.088	192.762.445.738
I. Tiền	110	5	201.288.885.358	73.783.104.379
1. Tiền	111		201.288.885.358	73.783.104.379
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		400.504.429.019	103.606.881.125
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.137.582.567	15.704.571.779
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	387.241.480.052	87.780.791.902
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		125.366.400	121.517.444
III. Hàng tồn kho	140	8	14.642.837.686	14.883.761.752
1. Hàng tồn kho	141		14.642.837.686	14.883.761.752
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.822.274.025	488.698.482
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.135.212.811	488.698.482
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.687.061.214	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.510.311.554.171	1.206.695.892.349
I. Tài sản cố định	220		1.006.488.491.536	1.048.566.972.644
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	925.089.793.181	966.823.232.800
- Nguyên giá	222		1.070.319.543.133	1.073.188.385.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.229.749.952)	(106.365.152.834)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	81.398.698.355	81.743.739.844
- Nguyên giá	228		88.386.143.627	86.360.747.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.987.445.272)	(4.617.007.881)
II. Bất động sản đầu tư	230	12	35.978.697.115	36.888.619.463
- Nguyên giá	231		38.563.232.591	38.563.232.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.584.535.476)	(1.674.613.128)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		433.228.469.055	5.913.647.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	433.228.469.055	5.913.647.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	10.000.000.000	96.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	96.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.615.896.465	19.326.653.242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	24.615.896.465	19.326.653.242
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.130.569.980.259	1.399.458.338.087

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		407.041.161.741	474.432.450.710
I. Nợ ngắn hạn	310		224.247.579.562	285.727.722.411
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	12.920.144.701	15.097.061.786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	983.520.195	3.953.535.902
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.641.507.739	2.789.585.948
4. Phải trả người lao động	314		7.943.212.182	5.028.642.554
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.473.461.269	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	240.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		33.722.454	4.192.200
8. Vay ngắn hạn	320	18	197.252.011.022	258.614.704.021
II. Nợ dài hạn	330		182.793.582.179	188.704.728.299
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	7.038.181.819
2. Vay dài hạn	338	19	182.793.582.179	181.666.546.480
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.723.528.818.518	925.025.887.377
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.723.528.818.518	925.025.887.377
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		958.746.100.000	518.749.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		258.967.990.000	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		(700.000.000)	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		389.948.725.844	406.275.907.377
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		250.654.777.377	265.700.205.176
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		139.293.948.467	140.575.702.201
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		116.566.002.674	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.130.569.980.259	1.399.458.338.087

Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc



Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	531.948.900.461	463.163.294.995
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		531.948.900.461	463.163.294.995
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	313.663.732.389	252.679.347.829
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		218.285.168.072	210.483.947.166
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.867.040.465	23.959.439
6. Chi phí tài chính	22	25	26.492.142.966	37.406.471.559
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.492.142.966	36.638.617.293
7. Phần (lỗ) trong công ty liên kết	24	14	(6.704.758.850)	-
8. Chi phí bán hàng	25	26	2.080.288.181	1.408.367.288
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	31.198.312.959	25.979.652.998
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		153.676.705.581	145.713.414.760
11. Thu nhập khác	31		563.662.646	308.288.903
12. Chi phí khác	32		1.258.730.297	969.850.973
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(695.067.651)	(661.562.070)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		152.981.637.930	145.051.852.690
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	13.758.593.938	4.476.150.489
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		139.223.043.992	140.575.702.201
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		139.293.948.467	140.575.702.201
(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(70.904.475)	-
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.431	1.718

Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	152.981.637.930	145.051.852.690
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	42.144.956.857	41.813.147.806
Lỗ/(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	4.837.718.385	(23.959.439)
Chi phí lãi vay	06	26.492.142.966	36.638.617.293
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	226.456.456.138	223.479.658.350
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(60.393.379.948)	(55.695.282.249)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	240.924.066	(3.018.595.861)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.687.858.339)	72.155.719.299
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.935.757.552)	11.052.038.502
Tiền lãi vay đã trả	14	(26.091.401.715)	(37.576.464.965)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.083.997.588)	(4.416.352.488)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	116.504.985.062	205.980.720.588
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(412.582.196.697)	(217.068.435.871)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	54.050.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(114.741.370.551)	(96.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	74.700.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.867.040.465	23.959.439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(471.406.526.783)	(238.344.476.432)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp Theo)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	543.342.980.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(700.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	375.174.583.248	402.322.104.252
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(435.410.240.548)	(429.746.560.582)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	482.407.322.700	(27.424.456.330)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	127.505.780.979	(59.788.212.174)
Tiền đầu năm	60	73.783.104.379	133.571.316.553
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	<u>201.288.885.358</u>	<u>73.783.104.379</u>


Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng


Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc


Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19 tháng 3 năm 2012. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 11 ngày 28 tháng 01 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.102.445.800.000 VND, tương ứng với 110.244.580 cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là TNH.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 644 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 644 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; và
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Hoạt động chính của Công ty là khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 25 tháng 12 năm 2023, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua thêm 10.562.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn chào bán cho cổ đông hiện hữu với giá mua là 105.625.000.000 VND và hoàn tất thủ tục nhận chuyển nhượng 150.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn với giá chuyển nhượng là 1.500.000.000 VND. Theo đó, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn từ 48% lên 62,5%, Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Số 328, đường Lương Ngọc Quyến, tổ 2, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
2	Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên	Tổ dân phố Chùa, phường Nam Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
3	Chi nhánh Bệnh viện TNH Việt Yên	Lô đất YT, đường Nguyễn Thế Nho, KDC Nguyễn Thế Nho, phường Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Khám, chữa bệnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 01 công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn	62,5	62,5	Khám, chữa bệnh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty mẹ đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Một số số liệu so sánh được trình bày lại để phù hợp với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Tài sản cố định hữu hình	221	968.132.528.075	(1.309.295.275)	966.823.232.800	(i)
- Nguyên giá	222	1.075.329.066.880	(2.140.681.246)	1.073.188.385.634	(i)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(107.196.538.805)	831.385.971	(106.365.152.834)	(i)
Tài sản cố định vô hình	227	81.419.171.619	324.568.225	81.743.739.844	(i)
- Nguyên giá	228	86.035.480.000	325.267.725	86.360.747.725	(i)
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(4.616.308.381)	(699.500)	(4.617.007.881)	(i)
Bất động sản đầu tư	230	35.901.349.486	987.269.977	36.888.619.463	(i)
- Nguyên giá	231	37.564.119.824	999.112.767	38.563.232.591	(i)
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(1.662.770.338)	(11.842.790)	(1.674.613.128)	(i)
Chi phí trả trước dài hạn	261	13.997.742.203	5.328.911.039	19.326.653.242	(i)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.681.736.849	1.107.849.099	2.789.585.948	(i)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	240.000.000	240.000.000	(ii)
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	7.278.181.819	(240.000.000)	7.038.181.819	(ii)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	261.476.600.309	4.223.604.867	265.700.205.176	(i), (ii)

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Chi phí bán hàng	25	-	1.408.367.288	1.408.367.288	(ii)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.388.020.286	(1.408.367.288)	25.979.652.998	(ii)

(i) Điều chỉnh theo thanh tra thuế.

(ii) Phân loại lại một số khoản mục để phù hợp với số liệu so sánh của năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Nếu Công ty nắm quyền kiểm soát một hoặc nhiều đơn vị khác không phải là các hoạt động kinh doanh thì việc kết hợp các đơn vị này không phải là hợp nhất kinh doanh. Khi đó, giá phí của nhóm tài sản đó được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả có thể xác định riêng rẽ trong nhóm tài sản đó dựa trên giá trị hợp lý tương ứng tại ngày mua.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	08 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.



Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 08 đến 20 năm.

Tài sản cố định vô hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định vô hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên và một phần diện tích Bệnh viện Quốc tế Yên Bình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 42 đến 46 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí mua bảo hiểm tài sản, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng năm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. HỢP NHẤT CÔNG TY CON

Ngày 25 tháng 12 năm 2023, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua thêm 10.562.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn chào bán cho cổ đông hiện hữu với giá mua là 105.625.000.000 VND và hoàn tất thủ tục nhận chuyển nhượng 150.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn với giá chuyển nhượng là 1.500.000.000 VND. Theo đó, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn từ 48% lên 62,5%, Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Giá trị ghi sổ và nợ phải trả của công ty con tại ngày mua được trình bày như dưới đây:

Đơn vị: VND

**Giá trị ghi sổ ghi nhận tại ngày mua
TNH Lạng Sơn
(tại ngày 25 tháng 12 năm 2023)**

Tài sản	
Tiền	2.383.629.449
Các khoản phải thu ngắn hạn	228.535.747.000
Tài sản ngắn hạn khác	3.281.028
Tài sản cố định	40.049.000.000
Tài sản dở dang dài hạn	40.060.094.920
	311.031.752.397
Nợ phải trả	-
	-
Tổng tài sản thuần theo giá trị ghi sổ [a]	311.031.752.397
Cổ đông không kiểm soát [b]	116.636.907.149
Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần được ghi nhận vào giá trị tài sản cố định vô hình [c]	2.025.395.902
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán [d] = [a] - [b] + [c]	196.420.241.150
Trong đó:	
<i>Giá phí thanh toán bằng tiền tại ngày mua</i>	<i>107.125.000.000</i>
<i>Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ trước ngày mua</i>	<i>89.295.241.150</i>
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	(2.383.629.449)
Tiền chi để mua công ty con	107.125.000.000
Tổng tiền thuần đã chi cho nghiệp vụ mua	104.741.370.551

5. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.585.603.484	154.784.526
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	197.703.281.874	73.628.319.853
	201.288.885.358	73.783.104.379

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Thái Nguyên	12.104.416.367	14.799.209.528
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.033.166.200	905.362.251
	13.137.582.567	15.704.571.779

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đức Dũng	268.700.500.000		-	
Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus	101.449.169.860		-	
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đông Nam	1.260.749.925		78.992.798.868	
Các đối tượng khác	15.831.060.267		8.787.993.034	
	387.241.480.052		87.780.791.902	

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Nguyên liệu, vật liệu	14.310.141.549	-	14.604.907.549	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	332.696.137	-	278.854.203	-
	14.642.837.686	-	14.883.761.752	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		(Trình bày lại) VND	
a. Ngắn hạn				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	583.634.235		354.218.657	
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	222.742.465		78.819.825	
- Các khoản khác	328.836.111		55.660.000	
	1.135.212.811		488.698.482	
b. Dài hạn				
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	19.092.886.153		5.371.994.372	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.370.861.540		13.591.257.075	
- Các khoản khác	152.148.772		363.401.795	
	24.615.896.465		19.326.653.242	

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp các công cụ, dụng cụ với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 556.227.738 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.200.306.195 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	892.646.562.098	170.117.483.052	330.714.600	10.093.625.884	1.073.188.385.634
Mua trong năm	1.270.024.920	2.070.340.600	-	7.791.791.979	11.132.157.499
Chuyển nhượng tài sản	(14.001.000.000)	-	-	-	(14.001.000.000)
Số dư cuối năm	879.915.587.018	172.187.823.652	330.714.600	17.885.417.863	1.070.319.543.133
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	62.227.188.976	40.671.889.977	109.766.315	3.356.307.566	106.365.152.834
Khấu hao trong năm	25.428.013.118	12.478.044.000	31.929.775	926.610.225	38.864.597.118
Số dư cuối năm	87.655.202.094	53.149.933.977	141.696.090	4.282.917.791	145.229.749.952
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	830.419.373.122	129.445.593.075	220.948.285	6.737.318.318	966.823.232.800
Tại ngày cuối năm	792.260.384.924	119.037.889.675	189.018.510	13.602.500.072	925.089.793.181

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 596.500.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 784.974.812.708 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 570.833.086.482 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	68.624.267.725	17.736.480.000	86.360.747.725
Tăng do hợp nhất công ty con	42.074.395.902	-	42.074.395.902
Chuyển nhượng tài sản	(40.049.000.000)	-	(40.049.000.000)
Số dư cuối năm	<u>70.649.663.627</u>	<u>17.736.480.000</u>	<u>88.386.143.627</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	284.395.973	4.332.611.908	4.617.007.881
Khấu hao trong năm	933.230.864	1.437.206.527	2.370.437.391
Số dư cuối năm	<u>1.217.626.837</u>	<u>5.769.818.435</u>	<u>6.987.445.272</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	<u>68.339.871.752</u>	<u>13.403.868.092</u>	<u>81.743.739.844</u>
Tại ngày cuối năm	<u>69.432.036.790</u>	<u>11.966.661.565</u>	<u>81.398.698.355</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 300.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 300.000.000 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang và các phần mềm máy tính với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 32.636.432.163 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.682.286.747 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	38.563.232.591
Số dư cuối năm	<u>38.563.232.591</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.674.613.128
Khấu hao trong năm	909.922.348
Số dư cuối năm	<u>2.584.535.476</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	<u>36.888.619.463</u>
Tại ngày cuối năm	<u>35.978.697.115</u>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp công trình Nhà ăn của Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 11.313.458.820 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Chi tiết bất động sản đầu tư như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm (Trình bày lại)		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Công trình Nhà ăn Bệnh viện tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	26.156.419.767	1.491.181.472	24.665.238.295	26.156.419.767	850.972.446	25.305.447.321
Công trình Nhà ăn Bệnh viện tại Bệnh viện Đa khoa Yên Bình	12.406.812.824	1.093.354.004	11.313.458.820	12.406.812.824	823.640.682	11.583.172.142
	38.563.232.591	2.584.535.476	35.978.697.115	38.563.232.591	1.674.613.128	36.888.619.463

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Việt Yên tại Bắc Giang (i)	384.817.766.581	964.242.000
Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện TNH Lạng Sơn (ii)	43.461.297.474	-
Dự án khác	4.949.405.000	4.949.405.000
	433.228.469.055	5.913.647.000

(i) Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Việt Yên với quy mô 300 giường bệnh và tổng diện tích sàn là 29.561 m² tại Lô đất YT, đường Nguyễn Thế Nho, khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho, phường Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

(ii) Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Lạng Sơn với quy mô 300 giường bệnh và tổng diện tích sàn khoảng 17.000 – 18.000 m² tại khối 10, đường Nhị Thanh, phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Việt Yên tại Bắc Giang với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 384.817.766.581 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 11.350.450.972 VND (năm trước: 0 VND).

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	-	- 96.000.000.000	96.000.000.000	96.000.000.000
	-	- 96.000.000.000	96.000.000.000	96.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-

Biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	96.000.000.000	-
Phần (lỗ) trong công ty liên kết	(6.704.758.850)	-
Tăng do đầu tư, góp vốn thêm trong năm	-	96.000.000.000
Giảm do chuyển công ty liên kết thành công ty con trong năm	(89.295.241.150)	-
Số dư cuối năm	-	96.000.000.000

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ		Giá trị/Số có khả năng trả nợ	
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus	1.212.477.445	-		
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Á Châu	438.589.000	853.843.442		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển ACT Việt Nam	15.600.000	2.070.836.297		
Các đối tượng khác	11.253.478.256	12.172.382.047		
	12.920.144.701	15.097.061.786		

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Bệnh nhân ứng trước	924.468.195	3.904.293.902		
Các đối tượng khác	59.052.000	49.242.000		
	983.520.195	3.953.535.902		

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/	Số đã thực thu/	Số cuối năm
	(Trình bày lại)	nộp trong năm	nộp trong năm	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế đất	-	1.984.855.853	-	1.984.855.853
Thuế giá trị gia tăng	-	702.205.361	-	702.205.361
	-	2.687.061.214	-	2.687.061.214
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.941.905	242.260.751	245.202.656	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.580.216.453	13.758.593.938	13.083.997.588	3.254.812.803
Thuế thu nhập cá nhân	206.427.590	3.121.642.335	2.941.374.989	386.694.936
Thuế đất	-	289.962.690	289.962.690	-
Các loại thuế khác	-	407.678.517	407.678.517	-
	2.789.585.948	17.820.138.231	16.968.216.440	3.641.507.739

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	VND
Vay ngắn hạn	192.998.704.021	202.150.136.733	207.408.829.732	187.740.011.022
Vay cá nhân (i)	92.020.000.000	-	-	92.020.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	67.692.173.526	141.528.368.950	155.269.549.331	53.950.993.145
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	-	39.851.824.286	7.000.000.000	32.851.824.286
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	33.286.530.495	20.769.943.497	45.139.280.401	8.917.193.591
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 19)	65.616.000.000	171.897.410.816	228.001.410.816	9.512.000.000
	258.614.704.021	374.047.547.549	435.410.240.548	197.252.011.022
Trong đó:				
Vay ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	92.020.000.000	-	-	92.020.000.000

- (i) Khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, được gia hạn đến ngày 31 tháng 10 năm 2024, với lãi suất là 5,45%/năm. Mục đích khoản vay dùng để đáo hạn trái phiếu đã phát hành năm 2020 và các mục đích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/5745705/HĐTD ngày 14 tháng 7 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân với lãi suất vay trong năm 2023 dao động từ 7,2%/năm đến 8,6%/năm. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 14 tháng 7 năm 2024. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, nhà xưởng và vật kiến trúc và công cụ dụng cụ như trình bày tại Thuyết minh số 09 và Thuyết minh số 10.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 166339.23.090.1699479.TD ngày 19 tháng 10 năm 2023 với hạn mức tín dụng 80.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh y tế, bao gồm cho vay tái tài trợ khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2024. Thời hạn cho vay được xác định tối đa 06 tháng/khế ước, chi tiết thời hạn cho vay theo từng lần giải ngân và nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư nợ gốc của khoản vay là 23.304.523.793 VND với lãi suất vay là 7,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất bao gồm trụ sở văn phòng khám chữa bệnh, nhà ăn của Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình như trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 12.
 - Khoản vay không có tài sản đảm bảo theo hợp đồng tín dụng số 144495.23.090.1699479.TD ngày 26 tháng 6 năm 2023 với hạn mức tín dụng 60.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh y tế của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 6 năm 2024. Thời hạn cho vay được xác định tối đa 06 tháng/khế ước, với phương án giải ngân tối đa 05 tháng/khế ước tháng, chi tiết thời hạn cho vay theo từng lần giải ngân và nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư nợ gốc của khoản vay là 9.547.300.493 VND với lãi suất vay là 7,5%/năm.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 8500-LAV20 2300229 ngày 15 tháng 3 năm 2023 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 04 tháng 5 năm 2023 với hạn mức tín dụng thực tế là 30.000.000.000 VND, lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn, trong đó lãi suất vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 8,2%/năm. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động Y tế khám chữa bệnh. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, nhà xưởng và vật kiến trúc như trình bày tại Thuyết minh số 10.

Chi tiết giá trị còn lại của các tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	477.620.680.026	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	243.677.817.812	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thái Nguyên	31.252.615.743	40.999.619.669
Tổng cộng	752.551.113.581	40.999.619.669
Trong đó:		
Chi phí trả trước (Thuyết minh số 09)	556.227.738	-
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 10)	740.681.427.023	40.999.619.669
Bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 12)	11.313.458.820	-

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	VND	VND
Vay dài hạn					
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	11.223.935.664	168.002.694.393	5.616.000.000		173.610.630.057
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	17.761.200.000	-	4.088.000.000		13.673.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	218.297.410.816	5.021.752.122	218.297.410.816		5.021.752.122
	247.282.546.480	173.024.446.515	228.001.410.816		192.305.582.179
Trong đó:					
Số phải trả trong vòng 12 tháng	65.616.000.000				9.512.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	181.666.546.480				182.793.582.179

(i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 5956.19.093.1699479.TD ngày 05 tháng 3 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa 72 tháng, lãi suất vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay dùng để thanh toán mua máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động khám chữa bệnh của Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư nợ gốc của khoản vay là 5.607.935.664 VND với lãi suất vay là 12,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12,2%/năm). Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị và phần mềm hình thành trong tương lai từ vốn vay của dự án như trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 99608.22.090.1699479.TD ngày 07 tháng 02 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 370.000.000.000 VND, thời hạn vay 10 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư xây dựng và mua sắm Máy móc thiết bị y tế để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Việt Yên, Bắc Giang tại khu đất Y tế thuộc khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư nợ gốc của khoản vay là 168.002.694.393 VND với lãi suất vay là 8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang như được trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 171/21/HĐTD/TN ngày 10 tháng 6 năm 2021 và Hợp đồng sửa đổi ngày 20 tháng 9 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 19.634.000.000 VND theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng cho vay từng lần, trong đó lãi suất vay năm 2023 dao động từ 6,8%/năm đến 8,5%/năm (năm 2022: từ 7%/năm đến 7,7%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm Hệ thống chụp cộng hưởng từ MAGNETOM Sempra 1.5 Tesla và phần mềm chụp kết nối phần mềm bệnh viện, một máy gây mê kèm thở có tính năng huy động phế nang và theo dõi khí mê Carestation 650 theo hợp đồng thế chấp số 188/21/HĐTC/TN, Hệ thống

phẫu thuật nội soi full HD 1 chip và bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11.

- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 02/2023/5745705/HĐTĐ ngày 28 tháng 8 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 5.500.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 8%/năm, lãi suất vay thời gian còn lại được thả nổi theo công thức quy định trong hợp đồng vay. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng. Khoản vay được bảo đảm bằng Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng như trình bày tại Thuyết minh số 10.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	9.512.000.000	65.616.000.000
Trong năm thứ hai	14.516.043.440	82.995.935.664
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	47.314.480.066	98.670.610.816
Sau năm năm	120.963.058.673	-
	192.305.582.179	247.282.546.480
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	9.512.000.000	65.616.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	182.793.582.179	181.666.546.480

Chi tiết giá trị còn lại của các tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	430.294.881.072	19.751.189.071
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	23.740.272.222	25.584.632.223
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	7.712.431.135	496.380.238.461
Tổng cộng	461.747.584.429	541.716.059.755
Trong đó:		
Chi phí trả trước (Thuyết minh số 09)	-	6.200.306.195
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 10)	44.293.385.685	529.833.466.813
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 11)	32.636.432.163	5.682.286.747
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 13)	384.817.766.581	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)	415.000.000.000	-	-	369.450.185.176	-	784.450.185.176
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	103.749.980.000	-	-	(103.749.980.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	140.575.702.201	-	140.575.702.201
Số dư cuối năm trước (Trình bày lại)	518.749.980.000	-	-	406.275.907.377	-	925.025.887.377
Tăng vốn (i)	259.374.990.000	258.967.990.000	-	-	-	518.342.980.000
Phát hành cổ phiếu ESOP (ii)	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (iii)	155.621.130.000	-	-	(155.621.130.000)	-	-
Mua cổ phiếu quỹ (iv)	-	-	(700.000.000)	-	-	(700.000.000)
Tăng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	116.636.907.149	130.046.424.849
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	139.293.948.467	(70.904.475)	132.518.285.142
Số dư cuối năm nay	958.746.100.000	258.967.990.000	(700.000.000)	389.948.725.844	116.566.002.674	1.730.233.577.368



- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 551/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 01 năm 2022 số 110/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022, trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 50% so với số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua với giá chào bán là 20.000 VND/cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 25.937.499.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm từ đợt phát hành là 259.374.990.000 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 551/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022, trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") năm 2022 với giá chào bán là 10.000 VND/cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 2.500.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm từ đợt phát hành là 25.000.000.000 VND.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 551/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 01 năm 2022 số 110/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022, trong năm, Công ty đã trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 30% so với số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 15.562.113 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm từ đợt phát hành là 155.621.130.000 VND.
- (iv) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 920/2023/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị thông qua việc mua lại cổ phiếu của người lao động đã nghỉ việc theo Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2022 làm cổ phiếu quỹ. Số lượng cổ phiếu đăng ký mua lại là 70.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với số cổ phiếu quỹ là 700.000.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	95.874.610	51.874.998
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>95.874.610</i>	<i>51.874.998</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.804.610	51.874.998
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>95.804.610</i>	<i>51.874.998</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.514.801 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 cổ phiếu).

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 10 ngày 06 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 958.746.100.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty KWE BETEILIGUNGEN AG	100.710.000.000	10,50%	55.950.000.000	10,79%
Ông Hoàng Tuyên	90.000.000.000	9,39%	50.000.000.000	9,64%
Ông Nguyễn Văn Thủy	53.154.000.000	5,54%	29.330.000.000	5,65%
Các cổ đông khác	714.882.100.000	74,56%	383.469.980.000	73,92%
	958.746.100.000	100%	518.749.980.000	100%

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam trong năm nay và năm trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Khám chữa bệnh VND	Bất động sản VND	Hoạt động khác		Tổng VND
			VND	VND	
Tài sản					
Tài sản bộ phận	1.893.302.397.786	-	35.978.697.115	1.929.281.094.901	
Tài sản không phân bổ				201.288.885.358	
Tổng Tài sản	1.893.302.397.786	-	35.978.697.115	2.130.569.980.259	
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	407.041.161.741	-	-	407.041.161.741	
Nợ phải trả không phân bổ				-	
Tổng Nợ phải trả	407.041.161.741	-	-	407.041.161.741	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tài sản					
Tài sản bộ phận	1.234.736.614.245	54.050.000.000	36.888.619.463	1.325.675.233.708	
Tài sản không phân bổ				73.783.104.379	
Tổng Tài sản				1.399.458.338.087	
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	467.154.268.891	-	7.278.181.819	474.432.450.710	
Nợ phải trả không phân bổ				-	
Tổng Nợ phải trả				474.432.450.710	

Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Khám chữa bệnh VND	Bất động sản VND	Hoạt động		Tổng VND
			khác VND		
Doanh thu thuần	475.667.681.325	54.050.000.000	2.231.219.136		531.948.900.461
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	258.691.967.251	54.050.000.000	921.765.138		313.663.732.389
Thu nhập khác trực tiếp của bộ phận	2.430.703.111	-	-		2.430.703.111
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	61.029.474.403	-	-		61.029.474.403
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	158.376.942.782	-	1.309.453.998		159.686.396.780
Chi phí không phân bổ					6.704.758.850
Lợi nhuận trước thuế					152.981.637.930
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					13.758.593.938
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					139.223.043.992

Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Khám chữa bệnh VND	Bất động sản VND	Hoạt động		Tổng VND
			khác VND		
Doanh thu thuần	461.958.035.270		1.205.259.725		463.163.294.995
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	251.816.534.927		862.812.902		252.679.347.829
Thu nhập khác trực tiếp của bộ phận	332.248.342		-		332.248.342
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	65.764.342.818		-		65.764.342.818
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	144.709.405.867	-	342.446.823		145.051.852.690
Lợi nhuận trước thuế					145.051.852.690
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					4.476.150.489
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					140.575.702.201

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh	475.667.681.325	461.958.035.270
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	54.050.000.000	-
Doanh thu dịch vụ khác	2.231.219.136	1.205.259.725
	531.948.900.461	463.163.294.995
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	54.050.000.000	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ khám chữa bệnh	258.691.967.251	251.816.534.927
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	54.050.000.000	-
Giá vốn dịch vụ khác	921.765.138	862.812.902
	313.663.732.389	252.679.347.829

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	116.127.234.503	101.927.052.863
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.497.725.745	107.101.572.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	40.772.382.245	41.528.751.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.265.467.107	26.719.518.393
Chi phí khác bằng tiền	3.283.365.863	3.069.326.844
	292.946.175.463	280.346.222.319

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	26.492.142.966	36.638.617.293
Chi phí tài chính khác	-	767.854.266
	33.196.901.816	37.406.471.559

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Phân loại lại) VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	1.227.784.537	708.884.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	852.503.644	699.483.170
	2.080.288.181	1.408.367.288
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	19.894.967.459	16.334.332.365
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.879.606.993	3.031.261.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.103.779.748	4.094.381.330
Chi phí khác bằng tiền	2.319.958.759	2.519.677.766
	31.198.312.959	25.979.652.998

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.758.593.938	4.476.150.489
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.758.593.938	4.476.150.489

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại) (i)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	132.589.189.617	140.575.702.201
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	132.589.189.617	140.575.702.201
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	97.306.788	81.807.802
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.363	1.718

- (i) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho năm 2021 và việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho năm 2022 như trình bày tại Thuyết minh số 31 theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – *Lãi trên cổ phiếu*, cụ thể như sau:

	Số điều chỉnh so với		Số trình bày lại
	Số đã báo cáo	số đã báo cáo	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	140.575.702.201	-	140.575.702.201
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	140.575.702.201	-	140.575.702.201
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (Cổ phiếu)	51.874.998	29.932.804	81.807.802
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	2.710		1.718

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Bệnh viện TNHH Lạng Sơn
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNHH Hà Nội
Ông Hoàng Tuyên
Ông Nguyễn Văn Thủy
Ông Lê Xuân Tân
Ông Nguyễn Xuân Đôn

Mối quan hệ

Công ty liên kết (Trước ngày 25 tháng 12 năm 2023)
Công ty liên quan đến cán bộ quản lý chủ chốt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Thành viên Hội đồng Quản trị



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	54.050.000.000	-
	54.050.000.000	-
Nhận tiền vay		
Ông Hoàng Tuyên	-	35.620.000.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	-	35.000.000.000
Ông Lê Xuân Tân	-	11.400.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đôn	-	10.000.000.000
	-	92.020.000.000
Chi phí lãi vay		
Ông Hoàng Tuyên	1.941.290.000	597.923.233
Ông Nguyễn Văn Thủy	1.907.500.006	590.541.096
Ông Lê Xuân Tân	621.299.997	190.645.479
Ông Nguyễn Xuân Đôn	545.000.000	167.232.877
	5.015.090.003	1.546.342.685
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	105.625.000.000	96.000.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội	10.000.000.000	-
	115.625.000.000	96.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn		
Ông Hoàng Tuyên	35.620.000.000	35.620.000.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	35.000.000.000	35.000.000.000
Ông Lê Xuân Tân	11.400.000.000	11.400.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đôn	10.000.000.000	10.000.000.000
	92.020.000.000	92.020.000.000

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	759.844.818	708.470.000
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	694.108.455	628.297.272
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	612.053.911	463.145.272
Ông Trần Thiện Sách	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	590.041.205	505.921.398
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên Hội đồng Quản trị	104.000.000	86.400.000
Ông Vũ Hồng Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	96.000.000	86.400.000
Ông Lý Thái Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị	56.000.000	-

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Đào Mạnh Duy	Phó Tổng Giám đốc	401.220.692	431.008.460
Bà Cao Thị Hồng	Giám đốc Marketing và Truyền thông	363.283.769	361.568.655
Bà Lê Thị Thúy An	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng (Đến ngày 31 tháng 5 năm 2023)	128.390.273	273.647.272
Kế toán trưởng			
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng (Từ ngày 01 tháng 6 năm 2023)	125.254.634	-
Ban Kiểm soát			
Ông Vũ Văn Thành	Trưởng Ban kiểm soát (Đến ngày 12 tháng 4 năm 2023) Thành viên Ban kiểm soát (Đến ngày 19 tháng 6 năm 2023)	156.870.111	210.816.146
Bà Lê Thị Ánh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát (Từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)	56.000.000	-
Bà Lê Thị Hào	Thành viên Ban kiểm soát (Đến ngày 19 tháng 6 năm 2023)	96.000.000	86.400.000
Ông Nguyễn Văn Chuân	Thành viên Ban kiểm soát	65.465.872	-
Ông Hoàng Thắng	Thành viên Ban kiểm soát (Đến ngày 20 tháng 5 năm 2022)	40.000.000	230.400.000
		4.344.533.740	4.072.474.475

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Về việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức, hoàn thành niêm yết và thay đổi chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 01 năm 2024, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 nâng số vốn điều lệ lên 1.102.445.800.000 VND tương ứng với 110.244.580 cổ phần. Ngày 02 tháng 02 năm 2024, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 96/QĐ-SGDHCM chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu trên.

Gia hạn thời gian vay vốn đối với khoản vay các thành viên Hội đồng Quản trị

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị thông qua việc ký Phụ lục hợp đồng để tiếp tục gia hạn thời gian vay vốn của các thành viên Hội đồng Quản trị để trả nợ trái phiếu đã phát hành năm 2020, thời gian gia hạn đến ngày 31 tháng 10 năm 2024. Lý do gia hạn để bên vay thực hiện xong thủ tục phát hành cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 và bố trí nguồn vốn trả nợ theo Hợp đồng đã ký.

Khởi công xây dựng dự án Bệnh viện TNH Lạng Sơn



Ngày 29 tháng 02 năm 2024, Dự án Bệnh viện TNH Lạng Sơn ("Dự án TNH Lạng Sơn") do Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn - Công ty con của Công ty là chủ đầu tư được chính thức khởi công xây dựng. Dự án TNH Lạng Sơn được xây dựng trên diện tích đất gần 1ha tại phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn với tổng mức đầu tư trên 700 tỷ VND và quy mô là 300 giường bệnh, được thiết kế với mô hình bệnh viện đa khoa, trang bị máy móc hiện đại, triển khai nhiều kỹ thuật mới trong chẩn đoán và điều trị bệnh nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và các tỉnh lân cận.



Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

